

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 5610/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng miễn thu phí

a) Miễn thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các đối tượng: hộ nghèo theo tiêu chí của tỉnh, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

b) Miễn thu phí đối với các trường hợp xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận đã cấp khi đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

- Đăng ký thế chấp, xóa đăng ký thế chấp, đăng ký thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai.

- Đính chính nội dung thông tin trên Giấy chứng nhận hoặc trong hồ sơ địa chính do có sai sót, nhầm lẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đăng ký biến động đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất, hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

- Đăng ký biến động đối với trường hợp thu hồi đất theo quyết định (văn bản) của cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý giấy chứng nhận do cấp sai của cơ quan có thẩm quyền.

3. Mức thu phí: Phụ lục kèm theo.**4. Quản lý và sử dụng phí**

Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí được trích lại 90% để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; nộp 10% vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- CV phòng TH, phòng HC-TC-QT;
- TT Công báo, Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Lưu: VT, Phương.



CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13 /2020/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)	
			Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức
I	Cấp Giấy chứng nhận			
1	Cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	520.000	870.000
2	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	600.000	850.000
3	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	760.000	1.110.000
II	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận			
1	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	390.000	600.000
2	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	350.000	570.000
3	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	480.000	770.000
III	Chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp			
1	Chứng nhận biến động đối với quyền sử dụng đất vào giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	350.000	640.000
2	Chứng nhận biến động đối với tài sản vào giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	400.000	630.000
3	Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản vào giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ/Giấy chứng nhận	500.000	810.000

Ghi chú:

(1) Mức thu trên áp dụng cho trường hợp thẩm định một hồ sơ, khi trả kết quả một giấy chứng nhận (GCN).

(2) Trường hợp thẩm định một hồ sơ cấp giấy chứng nhận, khi trả kết quả gồm nhiều giấy chứng nhận (trừ trường hợp tại nội dung ghi chú số (3)), mức áp dụng đối với từng trường hợp (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) như sau:

- Từ 02 GCN đến dưới 05 GCN: Mức cho một GCN tính bằng 0,80 mức quy định;

- Từ 05 GCN đến 10 GCN: Mức cho một GCN tính bằng 0,65 mức quy định;
- Trên 10 GCN đến 100 GCN: Mức thu cho một GCN tính bằng 0,50 mức thu quy định;
- Trên 100 GCN: Mức thu cho một GCN tính bằng 0,45 mức thu quy định.

(3) Trường hợp thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất, nhiều người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và cấp cho mỗi người một giấy chứng nhận thì mức thu như hồ sơ khi trả kết quả có một giấy chứng nhận.

(4) Mức thu bằng 50% mức thu Chứng nhận biến động đối với quyền sử dụng đất vào giấy chứng nhận đã cấp (Khoản 1 Mục III Bảng mức thu) đối với trường hợp: Đính chính nội dung thông tin trên giấy chứng nhận hoặc trong hồ sơ địa chính do có sai sót, nhầm lẫn; xác nhận thay đổi số Giấy chứng minh nhân dân, số thẻ Căn cước công dân, địa chỉ, thay đổi từ số Giấy chứng minh nhân dân sang số thẻ Căn cước công dân./.